SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 27/01/2022 10:08:48

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 126 /QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 27 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường trên địa bàn Thành phố Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch số 3647/KH-UBND ngày 08/11/2021 của UBND thành phố về cải cách hành chính thành phố Lai Châu giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 34/TTr-NV ngày 26/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường trên địa bàn thành phố Lai Châu *(sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số CCHC)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn TP;
- Các xã, phường trên địa bàn TP;
- Trang TTĐT TP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Nguyễn Văn Nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ

Cải cách hành chính của các xã, phường trên địa bàn Thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 126 /QĐ-UBND ngày 27 /01 /2022
của UBND thành phố Lai Châu)

Mục 1

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

Đánh giá toàn diện, chính xác, khách quan kết quả cải cách hành chính (CCHC) của các xã, phường qua đó chấn chỉnh, khắc phục các hạn chế của xã, phường. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu và cán bộ, công chức, người lao động trong công tác CCHC.

Xây dựng bộ chỉ số phù hợp với các quy định của Tỉnh, của Thành phố và tình hình thực tế triển khai công tác CCHC của xã, phường. Qua đó, các xã, phường chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm CCHC, đưa ra những giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế góp phần nâng cao Chỉ số CCHC của Thành phố và các xã, phường.

2. Yêu cầu

Bộ chỉ số CCHC phải đánh giá chính xác, khách quan, khoa học, phản ánh đúng kết quả đạt được trong công tác CCHC của xã, phường.

Bám sát vào quy định, chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố về CCHC, đồng thời xem xét đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của mỗi xã, phường để đánh giá.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các xã, phường.

b) Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố Lai Châu.

Mục 2

NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung và tiêu chí đánh giá

Bộ chỉ số CCHC của xã, phường trên địa bàn thành phố được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, với 34 tiêu chí và 51 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành gồm: 09 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật gồm: 04 tiêu chí, 07 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính gồm: 06 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính gồm: 03 tiêu chí.

- Cải cách chế độ công vụ gồm: 04 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công gồm: 05 tiêu chí, 06 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số gồm: 03 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục I, trong đó: Điểm tự đánh giá, thẩm định: 95 điểm, điểm thưởng 5 điểm.

3. Phương pháp đánh giá

- Các xã, phường tự theo dõi, đánh giá, cho điểm thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số CCHC và báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm theo mẫu tại Phụ lục II. Điểm tự đánh giá của xã, phường được thể hiện tại cột "tự đánh giá" của Phụ lục I. Để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm, UBND các xã, phường phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo. Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, các xã, phường có trách nhiệm giải trình căn cứ chấm điểm bằng văn bản kèm theo.

- Điểm tự đánh giá của các xã, phường được Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số CCHC của thành phố thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả do Hội đồng thẩm định quyết định được thể hiện ở cột "kết quả thẩm định" của Phụ lục I.

4. Tính toán, xác định chỉ số CCHC

Điểm đạt được của xã, phường là điểm do Hội đồng thẩm định đánh giá. Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

5. Xếp hạng chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của 07 xã, phường được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Trường hợp có đơn vị Chỉ số CCHC bằng nhau thì đơn vị nào có Chỉ số công tác chỉ đạo điều hành cao hơn sẽ xếp hạng cao hơn.

Mục 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Phòng Nội vụ

Là cơ quan thường trực cho Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số CCHC của thành phố, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND thành phố về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.

Tham mưu UBND thành thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc thẩm định kết quả tự đánh giá của các xã, phường.

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn các xã, phường tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC. Tham mưu cho UBND thành phố công bố Chỉ số CCHC các xã, phường hàng năm.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC

Cử lãnh đạo cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng thẩm định và công chức, viên chức liên quan tham gia Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC thành phố theo đề nghị của Phòng Nội vụ.

Phối hợp với phòng Nội vụ trong việc hướng dẫn, theo dõi và đánh giá kết quả công tác CCHC của các xã, phường theo nội dung, lĩnh vực CCHC được phân công.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND thành phố về kết quả theo dõi, đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần theo lĩnh vực được giao phụ trách.

3. Trách nhiệm của các xã, phường

Chủ tịch UBND các xã, phường chỉ đạo việc triển khai tự chấm điểm chỉ số CCHC của đơn vị theo hướng dẫn, xây dựng báo cáo và tổng hợp tài liệu kiểm chứng gửi về Hội đồng thẩm định theo thời gian hướng dẫn của Phòng Nội vụ.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, công chức, người lao động.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các đơn vị phản ảnh, báo cáo về Uỷ ban nhân dân thành phố (qua phòng Nội vụ) để tổng hợp xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND Thành phố)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC** (09 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần)	**25.50**			
1.1	**Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC**	**4.00**			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 4}{100\%}]$				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định**	**6.00**			
	Thực hiện đủ 04 báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của phòng Nội vụ đảm bảo về thời gian, nội dung: 1				
	Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của phòng Tư pháp: 1				
	Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND thành phố: 1				
	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của phòng Nội vụ: 1				
	Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 1				
	Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số theo hướng dẫn của Phòng Văn hóa, Thông tin: 1				
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2.00**			
1.3.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC	0.5			
	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC đảm bảo nội dung, đúng quy định: 0,5				
	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra CCHC không đảm bảo nội dung, không đúng quy định hoặc không ban hành: 0				
1.3.2	Thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	Hoàn thành 100% kế hoạch tự kiểm tra CCHC: 0,5				
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch tự kiểm tra CCHC: 0				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bao gồm cả những vấn đề do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện)	1.00			
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1				
	Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5				
	Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0				
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*1 +(c/a)*0,5* *Trong đó:* *a là tổng số vấn đề phải xử lý* *b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý* *c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành*				
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**2.50**			
1.4.1	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền về CCHC	1.00			
	Có ban hành kế hoạch riêng: 1				
	Có lồng ghép với các văn bản chỉ đạo khác: 0.5				
	Không ban hành: 0				
1.4.2	Tuyên truyền nội dung CCCH trên Trang thông tin điện tử hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng: 1	1.00			
1.4.3	Tuyên truyền nội dung CCHC qua các hình thức khác (Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác): 0,5	0.50			
1.5	**Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC**	**1.00**			
	Trong năm có sáng kiến, giải pháp mới về cải cách hành chính được UBND thành phố cho phép thí điểm áp dụng: 0,5 điểm/sáng kiến (không quá 01 điểm)				
1.6	**Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố**	**3.00**			
1.6.1	Thực hiện nhiệm vụ được giao	2.00			
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2				
	Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1				
	Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*2+(c/a)*1,0* *Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ được giao* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ* *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ*				
1.6.2	Có văn bản phân công Chủ tịch UBND xã, phường, công chức phụ trách công tác CCHC	1.00			
	Có văn bản: 1				
	Không có văn bản: 0				
1.7	**Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương**	**2.00**			
	Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc được cơ quan cấp trên phát hiện hoặc đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 2.0				
	Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý tại địa phương, để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tô cáo của người dân: 0				
1.8	**Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của thành phố do tỉnh công bố**	**3.00**			
	Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Tỉnh đánh giá Thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 3				
	Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Tỉnh đánh giá Thành phố (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0				
1.9	**Thực hiện kế hoạch công tác năm xã, phường**	**2.00**			
	Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm: 2				
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT** (04 tiêu chí, 07 tiêu chí thành phần)	**4.50**			
2.1	**Xây dựng văn bản QPPL**	**1.00**			
2.1.1	Ban hành văn bản QPPL đúng thẩm quyền	0.50			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	100% văn bản QPPL ban hành đúng thẩm quyền: 0,5				
	Có văn bản QPPL ban hành không đúng thẩm quyền: 0				
2.1.2	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục	0.50			
	100% văn bản xây dựng và ban hành đúng trình tự thủ tục: 0.5				
	Có văn bản QPPL xây dựng và ban hành không đúng trình tự thủ tục: 0				
	Nếu không ban hành văn bản QPPL: 1				
2.2	**Rà soát văn bản QPPL**	**1.00**			
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	0.50			
	100% văn bản được rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát: 0.5				
	Từ 70% - dưới 100% văn bản được rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát, tính theo công thức: *[Tỷ lệ % văn bản tham mưu kịp thời, đầy đủ x 0.5]* *100%*				
2.2.2	Xử lý các vấn đề sau rà soát	0.50			
	Hoàn thành xử lý 100% các văn bản sau rà soát: 0.5				
	Xử lý dưới 100% văn bản sau rà soát tính theo công thức *[Tỷ lệ % văn bản được xử lý x 0.5]* *100%*				
	Nếu không ban hành văn bản QPPL: 1				
2.3	**Xử lý các văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra**	**1.00**			
	Hoàn thành xử lý 100% các văn bản do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và kiến nghị xử lý hoặc không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 1				
	Từ 70% - dưới100% văn bản được xử lý tính theo công thức *[Tỷ lệ % văn bản được xử lý x 1]* *100%*				
	Dưới 70% văn bản được xử lý: 0				
	Nếu không có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc không được có thẩm quyền kiểm tra: 1				
2.4	**Theo dõi thi hành pháp luật**	**1.50**			
2.4.1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1.00			
	Có ban hành kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 01				
	Ban hành không đảm bảo nội dung, thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
2.4.2	Thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Từ 70% đến dưới 100% kế hoạch thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5] / 100%				
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0				
2.4.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0.5				
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5] / 100%				
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** (6 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần)	**19.50**			
3.1	**Thực hiện rà soát quy định, TTHC**	**3.00**			
3.1.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	1.50			
	Có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và được UBND tỉnh phê duyệt: 1.5				
	Tự tổ chức rà soát TTHC và có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 1				
	Không thực hiện: 0				
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1.50			
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1.5				
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.2	**Niêm yết, công khai thủ tục hành chính, địa chỉ PAKN về quy định, TTHC**	**2.00**			
3.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1.00			
	Địa chỉ PAKN và 100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1				
	Địa chỉ PAKN và TTHC không được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0				
3.2.2	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC trên Trang thông tin UBND cấp xã	1.00			
	100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời: 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	Dưới 100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời: 0				
3.3	**Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông**	**6.50**			
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1.00			
	100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp xã: 1				
	Có hồ sơ TTHC không được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp xã: 0				
3.3.2	Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử (từ tiếp nhận, xử lý, đến ký duyệt, đính kết quả và trả kết quả)	1.50			
	Từ 90%-100% hồ sơ TTHC thực hiện: 1.5				
	Từ 70% đến dưới 90% hồ sơ TTHC thực hiện: 1				
	Dưới 70% hồ sơ TTHC thực hiện: 0				
3.3.3	Triển khai "Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính" trên địa bàn xã theo Kế hoạch số 2367/KH-UBND ngày 27/7/2021 của UBND thành phố	4.00			
a	Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai Đề án	2.00			
	Ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện đảm bảo thời gian quy định: 1				
	Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đảm bảo thời gian : 0				
b	Phân công công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp cấp xã	1.00			
	Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã đảm bảo theo quy định. Có phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa: 1				
	Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đảm bảo: 0				
c	Chi trả phụ cấp/hỗ trợ kinh phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp xã; thực hiện đồng phục, đeo thẻ đối với công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.00			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng quy định: 0				
3.4	**Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**5.00**			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	1.00			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	Từ 95% -100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm được tính theo công thức: *[Tỷ lệ % hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn x 1]* *100%*				
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0				
3.4.2	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hẹn	2.00			
	Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 2,0				
	Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, đúng quy định: 0				
3.4.3	Chất lượng giải quyết TTHC	2.00			
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nêu rõ lý do theo quy định): 2,0				
	Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị không theo quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân phải liên hệ giải quyết hồ sơ quá số lần quy định): 0				
3.5	**Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, phường**	**1.00**			
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: *[Tỷ lệ % số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1]* *100%*				
	Không có PAKN: 1				
3.6	**Thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao**	**2.00**			
3.6.1	Số hóa kết quả giải quyết TTHC	1.50			
	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỷ lệ tối thiểu là 20%: 1,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức: *[Tỷ lệ % kết quả số hóa × 1,5]* *20%*				
3.6.2	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên cổng DVC Quốc gia	0.50			
	Có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Không phát sinh hồ sơ: 0				
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH** (03 tiêu chí)	**6.00**			
4.1	**Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã**	**2.00**			
	Có ban hành đầy đủ; kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi: 02				
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ; chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi: 01				
	Không ban hành: 0				
4.2	**Thực hiện phiên họp thường kỳ UBND theo quy định (thể hiện bằng văn bản)**	**2.00**			
	Thực hiện đủ theo quy định: 02				
	Thực hiện không đầy đủ: 0				
4.3	**Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về biên chế, bộ máy theo quy định**	**2.00**			
	Đầy đủ, kịp thời: 02				
	Không đầy đủ: 0				
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** (04 tiêu chí, 08 tiêu chí thành phần)	**15.00**			
5.1	**Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo đúng quy định**	**2.00**			
	Đúng quy định: 2				
	Không đúng quy định: 0				
5.2	**Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm**	**7.50**			
5.2.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm	1.50			
	Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức và báo cáo đúng thời gian quy định: 1.5				
	Thực hiện đúng trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức nhưng báo cáo chậm thời gian quy định: 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	Thực hiện chưa đảm bảo về trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức và chế độ báo cáo: 0				
5.2.2	Kết quả đánh giá phân loại cán bộ, công chức hàng năm	2.00			
	Trên 80% cán bộ công chức của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ: 02				
	Từ 60% đến 80% cán bộ công chức của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 01				
	Dưới 60% cán bộ, công chức của đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0				
5.2.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00			
	Trong năm xã không có cán bộ, công chức vi phạm quy định bị kỷ luật từ mức độ khiển trách trở lên: 02				
	Có cán bộ, công chức vi phạm quy định bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0				
5.2.4	Thực hiện các quy định về khen thưởng, kỷ luật đúng quy định	1.00			
	Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ chính sách, đúng quy trình theo quy định: 01				
	Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định và không kịp thời: 0				
5.2.5	Thực hiện các quy định về chế độ chính sách cho cán bộ công chức (thực hiện nâng lương, BHXH, hưu trí….) đúng quy định	1.00			
	Thực hiện đầy đủ, đúng chế độ chính sách theo quy định: 1				
	Thực hiện chưa đầy đủ và không kịp thời: 0				
5.3	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức**	**3.50**			
5.3.1	Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định	1.50			
	Có xây dựng đảm bảo nội dung, thời gian: 1.5				
	Có xây dựng nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian: 0.5				
	Không xây dựng				
5.3.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng	1.00			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
5.3.3	Cử cán bộ, công chức cấp xã tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức	1.00			
	Tham gia đầy đủ, đúng đối tượng: 01				
	Tham gia đầy đủ nhưng không đúng đối tượng: 0,5				
	Không tham gia đầy đủ: 0				
5.4.	**Cán bộ, công chức đạt chuẩn**	**2.00**			
	100% cán bộ đạt chuẩn	1.00			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	100% công chức đạt chuẩn	1.00			
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** (05 tiêu chí, 06 tiêu chí thành phần)	**10.00**			
6.1	**Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**	**2.00**			
6.1.1	Thực hiện quy định trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước	1.00			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
6.1.2	Tiết kiệm kinh phí hành chính tăng thu nhập trong cơ quan	1.00			
	Có chi tăng thu nhập: 1				
	Không chi tăng thu nhập: 0				
6.2	**Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách**	**1.00**			
	Điểm đánh giá được thực hiện theo công thức *(Tỷ lệ số tiền đã nộp NSNN x 1.00)/100%*				
6.3	**Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của đơn vị**	**2.00**			
	Có ban hành và đảm bảo theo đúng quy định, hướng dẫn (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí...): 02				
	Có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 01				
	Không ban hành các quy chế trên: 0				
6.4	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều nghị định 130/2005/NĐ-CP.**	**2.00**			
6.4.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1.00			
	Có thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 01				
	Không thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính: 0				
6.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính	1.00			
	Có báo cáo thực hiện đúng quy định, đảm bảo tiến độ, thời gian: 01				
	Có báo cáo thực hiện nhưng chậm tiến độ, thời gian quy định: 0				
6.5	**Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách**	**3.00**			
6.5.1	Lập báo cáo dự toán quyết toán ngân sách, lập báo cáo quyết toán ngân sách	1.00			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	Thực hiện đúng quy định: 01				
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0				
6.5.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	2.00			
	Thực hiện đúng quy định: 02				
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0				
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ** (03 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần)	**14.50**			
7.1	**Ứng dụng công nghệ thông tin**	**9.00**			
7.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.00			
	Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời: 1,0				
	Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0				
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.00			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0]}{100\%}$				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	2.00			
	Trên 90% số văn bản trở lên: 2				
	Từ 60% đến 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2]}{90\%}$				
	Dưới 60% số văn bản: 0				
7.1.4	Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hộp thư công vụ của trong trao đổi, xử lý công việc	2.00			
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 2				
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 1				
	Dưới 80% sử dụng: 0				
7.1.5	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	2.00			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
	100% văn bản đi được ký số: 2				
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 1				
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0				
7.1.6	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00			
	Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 1,0				
	Không công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0				
7.2	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**4.00**			
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1.50			
	*Điểm đánh giá được tính theo công thức: {b/a*1,5+ (c/a)*1,0)*				
	a là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của đơn vị				
	b là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia của đơn vị				
	c là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp				
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1.50			
	Từ 50% trở lên: 1,5				
	Từ 10% đến dưới 50% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: $\frac{[\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phát sinh x 1,5}]}{50\%}$				
	Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0				
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4	1.00			
	Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0				
	Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì tính theo công thức; [Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,0] $\frac{}{20\%}$				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
7.3	**Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)**	**1.50**			
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	0.50			
	Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5				
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: *(Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0,5)* *30%*				
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50			
	Từ 10% số TTHC trở lên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI : 0,5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì được tính theo công thức: *(Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0,5)* *10%*				
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50			
	Từ 10% số TTHC trở lên: 0,5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: *(Tỷ lệ % hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ BCCI x 0,5)* *10%*				
	ĐIỂM THƯỞNG	**5.00**			
1	Tiến độ gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan	2.00			
	Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan đến Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC sớm thành phố sớm hơn so với thời gian quy định hoặc khi được Hội đồng thẩm định yêu cầu bổ sung, giải trình thêm: 2				
	Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan đến Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC thành phố đúng hạn so với thời gian quy định hoặc khi được Hội đồng thẩm định yêu cầu bổ sung, giải trình thêm: 1				
2	Hồ sơ, tài liệu kiểm chứng chấm điểm Chỉ số CCHC được sắp sếp đầy đủ, khoa học	2.00			
3	Chấm điểm của đơn vị chặt chẽ, chính xác (có độ sai lệch so với điểm của Hội đồng thẩm định thành phố trong ngưỡng + (-) 5 điểm)	1.00			
	ĐIỂM TRỪ	**5.00**			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm định	
1	Gửi báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, tài liệu kiểm chứng và các tài liệu có liên quan đến Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC thành phố chậm (muộn) so với thời gian quy định hoặc khi được Hội đồng thẩm định yêu cầu bổ sung, giải trình thêm	2.00			
2	Hồ sơ, tài liệu kiểm chứng chấm điểm Chỉ số CCHC được sắp sếp không đầy đủ, khoa học	2.00			
3	Chấm điểm của đơn vị chưa chặt chẽ, chính xác (có độ sai lệch so với điểm của Hội đồng thẩm định thành phố trong ngưỡng + (-) 5 điểm)	1.00			
	TỔNG ĐIỂM	**100.00**			

Phụ lục II

BÁO CÁO

Kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của ..... năm .....

(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND Thành phố)

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu về Ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường trên địa bàn Thành phố Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch /KH-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu về triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm ..... ;

Căn cứ.....

UBND xã (phường)..... báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC năm..... của UBND xã (phường) ..... Kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm....là...../100 điểm *(Có Phụ lục kèm theo)*. Một số tiêu chí, tiêu chí thành phần cơ quan, đơn vị giải trình, bổ sung thêm như sau:.....

UBND xã (phường) báo cáo Hội đồng thẩm định./.

Nơi nhận:
- Hội đồng thẩm định (Phòng nội vụ);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)